

Số: 609/QĐ-CĐKTKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai dự toán NSNN năm 2025 sau sắp xếp
của trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thành Phố Hồ Chí Minh**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Quyết định số 4832/QĐ-BGDĐT ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc đổi tên trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Phú Lâm thành trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thành Phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1062/QĐ-SGDĐT ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 sau sắp xếp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 sau sắp xếp của Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thành Phố Hồ Chí Minh (Theo các biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị trong nhà trường tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- P. KH-TC Sở GD&ĐT;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

Khê Văn Mạnh

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 609 /QĐ-CĐKTKT ngày 13/11/2025 của Trường CĐ KTKT TP HCM)

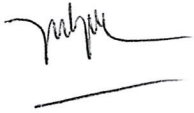
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Dvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Dự toán chi ngân sách nhà nước	97.714.000.000
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (13, 14)	24.376.000.000
	<u>Thanh toán cho cá nhân</u>	11.952.000.000
	Mục 6000: Tiền lương	7.430.968.085
	6001: Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	7.430.968.085
	Mục 6100: Phụ cấp lương	2.486.768.883
	6101: Phụ cấp chức vụ	204.066.363
	6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	1.298.307.073
	6113: Phụ cấp trách nhiệm	2.808.000
	6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	961.587.447
	6149: Phụ cấp khác	20.000.000
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	2.034.263.032
	6301: Bảo hiểm xã hội	1.503.585.721
	6302: Bảo hiểm y tế	265.338.656
	6303: Kinh phí công đoàn	176.892.437
	6304: Bảo hiểm thất nghiệp	88.446.218
	<u>Chi về hàng hoá dịch vụ</u>	48.000.000
	Mục 6700: Công tác phí	48.000.000
	6704: Khoản công tác phí	48.000.000
	<u>Nguồn KP cải cách tiền lương</u>	12.376.000.000
	<u>Thanh toán cho cá nhân</u>	12.376.000.000
	Mục 6000: Tiền lương	7.734.554.294
	6001: Lương theo ngạch, bậc	7.734.554.294
	Mục 6100: Phụ cấp lương	2.559.345.706
	6101: Phụ cấp chức vụ	167.280.000
	6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	1.523.739.706
	6113: Phụ cấp trách nhiệm	2.040.000
	6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	866.286.000
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	2.082.100.000
	6301: Bảo hiểm xã hội	1.506.200.000
	6302: Bảo hiểm y tế	265.800.000

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	6303: Kinh phí công đoàn	177.200.000
	6304: Bảo hiểm thất nghiệp	88.600.000
	6349: Quỹ TNLĐ BNN	44.300.000
2	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12, 14)</i>	73.338.000.000
	<u>Thanh toán cho cá nhân</u>	38.349.000.000
	Mục 6150: Hỗ trợ học bổng và hỗ trợ khác	38.349.000.000
	6156: Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	38.349.000.000
	<u>Nguồn KP cải cách tiền lương</u>	34.989.000.000
	<u>Thanh toán cho cá nhân</u>	34.989.000.000
	Mục 6200: Tiền thưởng	2.155.000.000
	6249: Thưởng khác	2.155.000.000
	Mục 6400: Trợ cấp	32.834.000.000
	6449: Trợ cấp, phụ cấp khác	32.834.000.000

Phụ trách kế toán



Bùi Vũ Minh Nguyệt



HIỆU TRƯỞNG

Khe Văn Mạnh